Mẫu 08-CBTT/SGDHN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 606/QĐ-SGDHN ngày 29/09 /2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
—0O0—	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 79/2022/CBTT/TAR	*Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2022*

Kính gởi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên tổ chức: Công ty cổ Phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An

- Mã chứng khoán: TAR

- Địa chỉ: 649A, QL91, Khu vực Qui Thạnh, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

- Điện thoại: 02923.857.336 Fax: 02923.857.199

- Email: *sales@trunganrice.com*

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 03/2022 (kèm theo tài liệu theo quy định).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/10/2022 tại đường dẫn: ***http://www.trunganrice.com***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
DN: C=VN, S=CẦN THƠ, L=Quận Thốt Nốt, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800241736
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-10-31 17:02:43

M.S.D.N: 1800241736 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN - Q. THỐT NỐT - TP. CẦN THƠ

PHẠM THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2022

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 03
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.821.714.902.125**	**1.225.193.960.559**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**21.609.008.965**	**88.351.002.056**
1. Tiền	111		21.609.008.965	88.351.002.056
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**447.384.496.986**	**203.046.389.434**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	412.400.605.918	101.406.112.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	22.744.839.360	72.380.072.242
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	12.239.051.708	29.141.393.265
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	118.811.565
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**1.348.568.867.317**	**933.274.741.392**
1. Hàng tồn kho	141		1.348.568.867.317	933.274.741.392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.152.528.857**	**521.827.677**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.139.942.640	521.827.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.012.586.217	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**579.679.104.096**	**508.662.359.535**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**267.407.313.345**	**283.803.725.988**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	158.196.113.846	170.065.465.612
- Nguyên giá	*222*		*330.683.315.083*	*314.762.352.326*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(172.487.201.237)*	*(144.696.886.714)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	22.056.716.572	25.497.671.750
- Nguyên giá	*225*		*23.716.899.544*	*36.655.384.614*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(1.660.182.972)*	*(11.157.712.864)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	87.154.482.927	88.240.588.626
- Nguyên giá	*228*		*94.512.198.206*	*94.512.198.206*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(7.357.715.279)*	*(6.271.609.580)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**311.451.441.405**	**223.952.270.082**
1. Đầu tư vào công ty con	251		238.460.000.000	208.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.217.679.000	14.217.679.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(226.237.595)	(225.408.918)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		59.000.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**820.349.346**	**906.363.465**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	820.349.346	906.363.465
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.401.394.006.221**	**1.733.856.320.094**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.417.452.424.323**	**1.243.223.075.455**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.401.879.357.706**	**1.222.947.794.037**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	15.598.825.041	13.044.107.865
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.859.894.562	4.860.554.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.245.077.554	14.791.050.505
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.037.249.986	1.117.816.015
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	528.580.363	204.488.038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.373.609.730.200	1.188.929.776.845
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.573.066.617**	**20.275.281.418**
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	15.573.066.617	20.275.281.418
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**983.941.581.898**	**490.633.244.639**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**983.941.581.898**	**490.633.244.639**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		711.999.330.000	461.999.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*711.999.330.000*	*461.999.330.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.942.251.898	28.633.914.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*32.195.224.842*	*16.426.501.453*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*39.747.027.056*	*12.207.413.186*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.401.394.006.221**	**1.733.856.320.094**

TP.Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Phan Nguyệt Anh	Phạm Lê Khánh Huyền	Phạm Thái Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 03 năm 2022 | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 03	Lũy kế	Quý 03	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	466.381.306.525	1.947.163.448.130	605.227.919.233	1.713.425.548.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	50.174.681	1.272.240.222	2.087.877.205
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**466.381.306.525**	**1.947.113.273.449**	**603.955.679.011**	**1.711.337.671.789**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	443.061.266.959	1.801.137.338.950	562.695.190.041	1.585.867.017.460
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**23.320.039.566**	**145.975.934.499**	**41.260.488.970**	**125.470.654.329**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	51.197.907.968	61.121.955.758	1.271.528.746	2.007.320.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.378.412.203	62.511.029.165	17.535.126.581	50.010.874.546
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.393.176.738*	*59.561.277.936*	*17.377.094.886*	*49.617.882.799*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.872.179.838	88.253.591.079	10.186.686.066	47.742.733.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.762.371.469	11.662.225.615	4.119.209.748	14.085.489.020
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**39.504.984.024**	**44.671.044.398**	**10.690.995.321**	**15.638.876.978**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	315.003.850	4.377.836.529	16.338.576	6.126.947.591
12. Chi phí khác	32	VI.9	72.960.818	320.829.553	777.667	1.793.021.065
13. Lợi nhuận khác	**40**		**242.043.032**	**4.057.006.976**	**15.560.909**	**4.333.926.526**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**39.747.027.056**	**48.728.051.374**	**10.706.556.230**	**19.972.803.504**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	5.095.714.115	2.141.466.745	3.998.005.764
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**39.747.027.056**	**43.632.337.259**	**8.565.089.485**	**15.974.797.740**

TP.Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Phan Nguyệt Anh	Phạm Lê Khánh Huyền	Phạm Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**48.728.051.374**	**19.972.803.504**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**71.067.814.527**	**70.614.518.173**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.378.890.330	21.616.574.415
- Các khoản dự phòng	03		828.677	(557.663)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(693.045.344)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.180.137.072)	(619.381.378)
- Chi phí lãi vay	06		59.561.277.936	49.617.882.799
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**119.795.865.901**	**90.587.321.677**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(313.140.500.084)	(164.049.673.141)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(415.294.125.925)	(396.645.891.553)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.554.056.969	74.487.789.960
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.532.100.844)	1.497.426.275
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56.910.937.031)	(49.617.882.799)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.852.334.285)	(12.938.680.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(324.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(676.380.075.299)**	**(457.003.590.412)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.533.125.835)	(4.467.563.046)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	8.219.744.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(493.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		450.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(21.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		57.872.563.990	619.381.378
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(16.660.561.845)**	**(17.428.437.667)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 03 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		450.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.377.305.739.463	2.057.007.257.095
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.197.328.000.909)	(1.566.705.213.336)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.679.094.501)	(5.551.812.157)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**626.298.644.053**	**484.750.231.602**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(66.741.993.091)**	**10.318.203.523**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**88.351.002.056**	**21.101.932.147**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.01**	**21.609.008.965**	**31.420.135.670**

TP.Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Phan Nguyệt Anh	Phạm Lê Khánh Huyền	Phạm Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P.Trung Kiên, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 711.999.330.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: **TAR**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An**:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Tràng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất lúa gạo	90,81%
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	Kinh doanh lúa gạo	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Kinh doanh bất động sản	100,00%
Tên Công ty liên doanh, liên kết	**Lĩnh vực kinh doanh**	**Tỷ lệ sở hữu**
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40,00%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sữ suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính . Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính . Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 25

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Các khoản đầu từ chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan , bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	**30/09/2022**	**01/01/2022**
Tiền mặt	448.718.285	806.649.377
Tiền gửi ngân hàng	21.160.290.680	87.544.352.679
Cộng	**21.609.008.965**	**88.351.002.056**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		**01/01/2022**	
Đối tượng	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
- Ngắn hạn	**57.500.000.000**	**57.500.000.000**	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam	57.500.000.000	57.500.000.000	-	-
- Dài hạn	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**59.000.000.000**	**59.000.000.000**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

b) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2022		**01/01/2022**	
Đối tượng	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị**
Công ty CP NN Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	90,81%	208.460.000.000	90,81%	208.460.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	100,00%	20.000.000.000		
Công ty TNHH MTV KD Bất Động Sản Trung An	100,00%	10.000.000.000		
Cộng		**238.460.000.000**		**208.460.000.000**
Dự phòng đầu tư công ty con		-		-
Giá trị thuần		**238.460.000.000**		**208.460.000.000**

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng	30/09/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40,00%	9.352.000.000	40,00%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39,00%	4.865.679.000	39,00%	4.865.679.000
Cộng		**14.217.679.000**		**14.217.679.000**
Dự phòng đầu tư công ty liên doanh, liên kết		226.237.595		225.408.918
Giá trị thuần		**13.991.441.405**		**13.992.270.082**

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu khách hàng	**30/09/2022**	**01/01/2022**
a) Ngắn hạn	**412.400.605.918**	**101.406.112.362**
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	74.703.085.200	20.899.590.000
Tổng cục Dự trữ Nhà nước	15.571.782.948	15.571.782.948
Công ty Cổ phần Thương Mại Ngọc An Nam	39.842.316.712	20.394.240.000
Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Phú Trọng	-	15.300.000.000
AT (Korea Agro Fisher and Food Trade Corporation)	19.243.542.841	10.861.509.607
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang	54.792.211.446	-
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	84.651.890.338	6.130.940.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	123.595.776.433	12.248.049.807
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**412.400.605.918**	**101.406.112.362**

4. Trả trước cho người bán	**30/09/2022**	**01/01/2022**
a) Ngắn hạn	**22.744.839.360**	**72.380.072.242**
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	12.743.665.725	12.902.859.725
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	8.714.269.077	4.405.496.977
Nguyễn Tấn Phương	-	7.470.498.380
Dương Trúc Mai	-	9.617.723.720
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.286.904.558	37.983.493.440
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**22.744.839.360**	**72.380.072.242**

5. Phải thu khác	**30/09/2022**	**01/01/2022**
a) Ngắn hạn	**12.239.051.708**	**29.141.393.265**
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.510.064.104	27.117.008.927
Lãi dự thu	90.550.685	38.482.192
Các khoản phải thu khác	1.638.436.919	1.985.902.146
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**12.239.051.708**	**29.141.393.265**

6. Hàng tồn kho	**30/09/2022**	**01/01/2022**
Nguyên liệu, vật liệu	1.262.439.113.997	704.805.594.315
Công cụ, dụng cụ	4.802.448.481	7.310.011.285
Thành phẩm	72.935.555.237	82.676.808.557
Hàng hoá	-	21.077.070.853
Hàng gửi đi bán	8.391.749.602	117.405.256.382
Dự phòng hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	**1.348.568.867.317**	**933.274.741.392**

7. Xây dựng cơ bản dở dang	**30/09/2022**	**01/01/2022**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	-
Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	**160.132.103.498**	**150.008.677.373**	**4.621.571.455**	**314.762.352.326**
Mua trong kỳ	775.136.026		1.951.203.704	2.726.339.730
Tăng khác		13.194.623.027	372.727.273	13.567.350.300
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		(372.727.273)		(372.727.273)
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**160.907.239.524**	**162.830.573.127**	**6.945.502.432**	**330.683.315.083**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	**46.632.979.005**	**94.883.986.191**	**3.179.921.518**	**144.696.886.714**
Khấu hao trong kỳ	7.430.632.607	9.113.309.666	382.218.612	16.926.160.885
Tăng khác		10.864.153.638		10.864.153.638
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**54.063.611.612**	**114.861.449.495**	**3.562.140.130**	**172.487.201.237**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm (01/01/2022)	113.499.124.493	55.124.691.182	1.441.649.937	170.065.465.612
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**106.843.627.912**	**47.969.123.632**	**3.383.362.302**	**158.196.113.846**

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	**94.512.198.206**	**94.512.198.206**
Mua trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**94.512.198.206**	**94.512.198.206**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	**6.271.609.580**	**6.271.609.580**
Khấu hao trong kỳ	1.086.105.699	1.086.105.699
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**7.357.715.279**	**7.357.715.279**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	88.240.588.626	88.240.588.626
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**87.154.482.927**	**87.154.482.927**

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	**36.655.384.614**	**36.655.384.614**
Mua trong kỳ		-
Tăng khác		-
Giảm khác	(12.938.485.070)	(12.938.485.070)
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**23.716.899.544**	**23.716.899.544**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	**11.157.712.864**	**11.157.712.864**
Khấu hao trong kỳ	1.366.623.746	1.366.623.746
Tăng khác		-
Giảm khác	(10.864.153.638)	(10.864.153.638)
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**1.660.182.972**	**1.660.182.972**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm (01/01/2022)	25.497.671.750	25.497.671.750
Số dư cuối kỳ (30/09/2022)	**22.056.716.572**	**22.056.716.572**

11. Chi phí trả trước	**30/09/2022**	**01/01/2022**
a) Ngắn hạn	**2.139.942.640**	**521.827.677**
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	224.246.527	346.355.081
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.915.696.113	175.472.596
b) Dài hạn	**820.349.346**	**906.363.465**
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	614.285.566	480.204.542
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	206.063.780	426.158.923
Cộng	**2.960.291.986**	**1.428.191.142**

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/09/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1.373.609.730.200**	**1.373.609.730.200**	**2.378.251.660.003**	**2.193.571.706.648**	**1.188.929.776.845**	**1.188.929.776.845**
Vay ngắn hạn	**1.370.873.899.900**	**1.370.873.899.900**	**2.377.228.539.703**	**2.184.678.616.648**	**1.178.323.976.845**	**1.178.323.976.845**
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	198.252.764.775	198.252.764.775	304.573.775.375	294.298.454.890	187.977.444.290	187.977.444.290
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN ĐBSCL (a2)	405.787.295.000	405.787.295.000	765.543.993.383	930.179.886.533	570.423.188.150	570.423.188.150
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	275.000.000.000	275.000.000.000	434.435.512.000	459.359.581.205	299.924.069.205	299.924.069.205
Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ (a4)	-	-	111.619.957.700	231.619.232.900	119.999.275.200	119.999.275.200
Ngân hàng First Commercial Bank TP.HCM (a5)	376.833.840.125	376.833.840.125	646.055.301.245	269.221.461.120	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam - CN HCM (a6)	115.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**2.735.830.300**	**2.735.830.300**	**1.023.120.300**	**8.893.090.000**	**10.605.800.000**	**10.605.800.000**
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	1.726.360.000	1.726.360.000	-	6.924.840.000	8.651.200.000	8.651.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK)	-	-	13.650.000	68.250.000	54.600.000	54.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	30/09/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**15.573.066.617**	**15.573.066.617**	**-**	**4.702.214.801**	**20.275.281.418**	**20.275.281.418**
Vay dài hạn	**1.912.132.480**	**1.912.132.480**	**-**	**1.023.120.300**	**2.935.252.780**	**2.935.252.780**
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	1.912.132.480	1.912.132.480	-	-	1.912.132.480	1.912.132.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (BIDV) - ĐBSCL (b2)	-	-	-	1.009.470.300	1.009.470.300	1.009.470.300
Ngân hàng TMCP Tiên Phong VN (TPBANK)	-	-	-	13.650.000	13.650.000	13.650.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**13.660.934.137**	**13.660.934.137**	**-**	**3.679.094.501**	**17.340.028.638**	**17.340.028.638**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	13.660.934.137	13.660.934.137	-	3.679.094.501	17.340.028.638	17.340.028.638
Cộng	**1.389.182.796.817**	**1.389.182.796.817**	**2.378.251.660.003**	**2.198.273.921.449**	**1.209.205.058.263**	**1.209.205.058.263**

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 020/2022-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 08/03/2022, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 08/03/2022 đến 08/03/2023, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 13.75.NT52A ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52B3 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52C ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52E1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52F ngày 29/10/2013, 13.75.NT52G ngày 29/10/2013, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27 ngày 27/02/2015, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 078/KHDN/2015 ngày 10/09/2015, hợp đồng thế chấp bất động sản số 387/KHDN/2016 ngày 19/12/2016, 280/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 281/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 282/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 283/KHDN/2017 ngày 22/11/2017, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 100/KHDN/2017 ngày 06/10/2015, 29/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 09/03/2018, 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và 07/2018/HĐBĐ/NHCT820 ngày 30/01/2018, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018 và hợp đồng thế chấp bất động sản số 025/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 10/03/2020. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu thu nợ bộ chứng từ xuất khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh lúa gạo.

(a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/7613578/HĐTD ngày 16/08/2021, hạn mức tín dụng là 410 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2022, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018, 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 003/2019/7613578HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/13158111/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/13158111/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/13158111/HĐBĐ ngày 12/11/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HĐBĐ ngày 09/09/2021. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hợp đồng tín dụng theo món số: 272/2022/7613578/HĐTD ký ngày 25/01/2022, doanh số cho vay tối đa là 5.027.400 USD tương đương 75% giá trị hợp đồng xuất khẩu và không vượt quá 76% giá trị L/C được phát hành theo hợp đồng xuất khẩu, thời hạn vay tối đa 8 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên và thời điểm trả nợ cuối cùng không vượt quá ngày 30/09/2022, lãi suất 4,2%/ năm. Khoản vay được thế chấp bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Hợp đồng xuất khẩu kèm L/C xuất khẩu. mục đích vay: bổ sung vốn lưu động tài trợ thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

(a3) Vay Ngân hàng TNCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD2001600387 ngày 20/01/2020 và các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Quang Trung – Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 216, tờ bản đồ số 36 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, số vào sổ cấp GCN: 00862.QSDĐ do UBND TP Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do bên SACOMBANK và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật và được ghi trong Văn Kiện Tín Dụng.

(a4) Vay Ngân hàng TNCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay hạn mức số CTO/20122 ngày 14/04/2021, hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng khung thế chấp tài sản số CTO/21083-HHK ngày 14/04/2021, Hợp đồng bảo lãnh số CTO/20122/BLCN.01 ngày 14/04/2021 và CTO/20122/BLCN.02 ngày 14/04/2021, Hợp đồng cầm cố tiền gửi để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số CTO/21086 ngày 14/04/2021, CTO/21086-01 ngày 16/04/2021 và CTO/21086-02 ngày 20/04/2021. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tấm các loại.

(a5) Vay Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30210239 ngày 22/12/2021, hạn mức cho vay là 17.000.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tấm các loại.

(a6) Vay Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam - CN HCM theo Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/007/STL/FA ngày 20/06/2022, hạn mức tín dụng là 115 tỷ đồng, thời hạn vay là 06 tháng trên từng khoản vay, lãi suất theo từng lần nhận nợ, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến 31/05/2025. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số HCM/2022/007/STL/PA ngày 20/06/2022 và bảo lãnh số HCM/2022/007/STL/PG ngày 20/06/2022. Mục đích sử dụng vốn vay: mua nguyên vật liệu, hàng hóa và các nhu cầu vốn lưu động liên quan đến hoạt động kinh doanh, sản xuất, chế biến gạo, nếp, tấm các loại.

(b1) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ theo theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 57/2017-HĐTDDA/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 07/03/2017, số tiền vay: 12.698.175.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 333/KHDN/2016 ngày 17/10/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp động sản ngày 06/03/2017. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư lắp đặt hệ thống silo chứa lúa.

- Hợp đồng tín dụng số 035/2015-HĐTDDA/NHCT820-CTY TNHH TRUNG AN ngày 20/08/2015, số tiền vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 034/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 036/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 037/KHDN/2015 ngày 13/08/2015. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự án và một phần chi phí xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CP NN CNC TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sàn thông gió hoàn toàn cho dây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể trừ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 157/2016/7613578/HĐĐB ngày 19/07/2016. Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

13. Phải trả người bán	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**15.598.825.041**	**13.044.107.865**
HTX Nhơn Hòa	-	2.707.704.200
Công ty TNHH MTV Lê Hữu Phước	-	819.790.000
Công ty TNHH Lương Thực Thành Lợi	-	2.460.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	-	2.463.666.546
Lê Minh Khởi	7.147.361.200	-
Phải trả người bán khác	8.451.463.841	4.592.947.119
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**15.598.825.041**	**13.044.107.865**

14. Người mua trả tiền trước	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**5.859.894.562**	**4.860.554.769**
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phúc Khang Thịnh	1.558.000.000	1.558.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	-	1.547.000.000
Người mua trả tiền trước khác	4.301.894.562	1.755.554.769
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**5.859.894.562**	**4.860.554.769**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/09/2022
a) Phải nộp	**14.791.050.505**	**5.189.946.091**	**15.735.919.042**	**4.245.077.554**
Thuế giá trị gia tăng	2.789.352.781	81.326.772	2.870.679.553	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.001.697.724	5.095.714.115	12.852.334.285	4.245.077.554
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.905.204	12.905.204	-
b) Phải thu			-	-
Cộng	**14.791.050.505**	**5.189.946.091**	**15.735.919.042**	**4.245.077.554**

16. Chi phí phải trả	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**2.037.249.986**	**1.117.816.015**
Trích trước chi phí lãi vay	2.037.249.986	1.117.816.015
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**2.037.249.986**	**1.117.816.015**

17. Phải trả khác	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	**528.580.363**	**204.488.038**
Kinh phí công đoàn	165.588.608	161.489.191
Các khoản phải trả, phải nộp khác	362.991.755	42.998.847
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**528.580.363**	**204.488.038**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**419.999.770.000**	**-**	**58.750.061.453**	**478.749.831.453**
Lợi nhuận trong năm trước			12.207.413.186	12.207.413.186
Thù lao Ban điều hành			(324.000.000)	(324.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.999.560.000		(41.999.560.000)	-
Số dư cuối năm trước	**461.999.330.000**	**-**	**28.633.914.639**	**490.633.244.639**
Số dư đầu năm nay	**461.999.330.000**	**-**	**28.633.914.639**	**490.633.244.639**
Lợi nhuận trong năm nay			43.632.337.259	43.632.337.259
Thù lao Ban điều hành			(324.000.000)	(324.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu				-
Tăng vốn trong kỳ	250.000.000.000	200.000.000.000		450.000.000.000
Số dư cuối kỳ này	**711.999.330.000**	**200.000.000.000**	**71.942.251.898**	**983.941.581.898**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022		01/01/2022	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Bà Lê Thị Tuyết	-	0,00%	46.160.000.000	9,99%
Ông Nguyễn Thái Bình	100.000.000.000	14,04%	-	0,00%
Vốn góp cổ đông khác	611.999.330.000	85,96%	415.839.330.000	90,01%
Cộng	**711.999.330.000**	**100%**	**461.999.330.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
Vốn góp đầu kỳ	*711.999.330.000*	*419.999.770.000*
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*711.999.330.000*	*419.999.770.000*

d. Cổ phiếu	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.199.933	46.199.933
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.199.933	46.199.933
Cổ phiếu phổ thông	*71.199.933*	*46.199.933*
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.199.933	46.199.933
Cổ phiếu phổ thông	*71.199.933*	*46.199.933*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	463.203.376.425	603.405.445.633
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.177.930.100	1.822.473.600
Cộng	**466.381.306.525**	**605.227.919.233**

	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	5.687.113
Hàng bán bị trả lại	-	1.266.553.109
Cộng	**-**	**1.272.240.222**

	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	463.203.376.425	602.133.205.411
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.177.930.100	1.822.473.600
Cộng	**466.381.306.525**	**603.955.679.011**

	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	443.061.266.959	562.695.190.041
Cộng	**443.061.266.959**	**562.695.190.041**

	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.550.975	614.406.275
Lãi chênh lệch tỷ giá	262.356.993	657.122.471
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.855.000.000	-
Cộng	**51.197.907.968**	**1.271.528.746**

	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	21.393.176.738	17.377.094.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá	985.235.465	158.031.695
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	**22.378.412.203**	**17.535.126.581**

	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**7.872.179.838**	**10.186.686.066**
Chi phí bán hàng	163.859.301	224.852.291
Chi phí nhân viên quản lý	989.327.325	1.966.808.855
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.734.489	430.552.470
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.627.258.723	7.517.411.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	47.061.332
Chi phí bằng tiền khác	**4.762.371.469**	**4.119.209.748**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.158.814.969	2.239.941.373
Chi phí nhân viên quản lý	45.574.050	24.901.499
Chi phí đồ dùng văn phòng	696.524.853	557.015.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.487.214.660	845.439.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.242.937	451.912.412
Chi phí bằng tiền khác	**12.634.551.307**	**14.305.895.814**
Cộng		

8. Thu nhập khác	**Quý 03 năm 2022**	**Quý 03 năm 2021**
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	315.003.850	16.338.576
Cộng	**315.003.850**	**16.338.576**

9. Chi phí khác	**Quý 03 năm 2022**	**Quý 03 năm 2021**
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	72.960.818	777.667
Cộng	**72.960.818**	**777.667**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 03 năm 2022**	**Quý 03 năm 2021**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**39.747.027.056**	**10.706.556.230**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**(50.854.292.457)**	**777.667**
- Các khoản điều chỉnh tăng	707.543	777.667
+ Chi phí loại trừ	*707.543*	*777.667*
- Các khoản điều chỉnh giảm	50.855.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*50.855.000.000*	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	10.707.333.897
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**2.141.466.745**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Giá trị giao dịch**
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	121.626.913.630
Cộng		**121.626.913.630**

Cuối kỳ, công ty có các khoản phải thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**30/09/2022**
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	54.792.211.446
Cộng		**54.792.211.446**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Quý 03 năm 2022	Quý 03 năm 2021
Trong nước	446.361.772.687	546.697.382.024
Xuất khẩu	20.019.533.838	57.258.296.987
Cộng	**466.381.306.525**	**603.955.679.011**

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	**Bán thành phẩm, hàng hóa**	**Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	463.203.376.425	3.177.930.100	466.381.306.525
Giá vốn hàng bán	440.180.921.912	2.880.345.047	443.061.266.959
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**23.022.454.513**	**297.585.053**	**23.320.039.566**
Chi phí không phân bổ			12.634.551.307
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**10.685.488.259**
Doanh thu hoạt động tài chính			51.197.907.968
Chi phí tài chính			22.378.412.203
Thu nhập khác			315.003.850
Chi phí khác			72.960.818
Lợi nhuận kế toán trước thuế			**39.747.027.056**
Chi phí thuế TNDN			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**39.747.027.056**

Kỳ trước	**Bán thành phẩm, hàng hóa**	**Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	600.651.899.811	3.303.779.200	603.955.679.011
Giá vốn hàng bán	561.291.002.146	1.404.187.895	562.695.190.041
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**39.360.897.665**	**1.899.591.305**	**41.260.488.970**
Chi phí không phân bổ			14.305.895.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**26.954.593.156**
Doanh thu hoạt động tài chính			1.271.528.746
Chi phí tài chính			17.535.126.581
Thu nhập khác			16.338.576
Chi phí khác			777.667
Lợi nhuận kế toán trước thuế			**10.706.556.230**
Chi phí thuế TNDN			2.141.466.745
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**8.565.089.485**

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/09/2022		01/01/2022	
Tài sản tài chính	**Giá trị sổ sách**	**Dự phòng**	**Giá trị sổ sách**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.609.008.965	-	88.351.002.056	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.000.000.000	-	1.500.000.000	-
Phải thu khách hàng	412.400.605.918	-	101.406.112.362	-
Trả trước cho người bán	22.744.839.360	-	72.380.072.242	-
Đầu tư tài chính dài hạn	252.677.679.000	225.408.918	222.677.679.000	225.408.918
Phải thu khác	12.239.051.708	-	29.141.393.265	-
Cộng	**780.671.184.951**	**225.408.918**	**515.456.258.925**	**225.408.918**

	30/09/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính	**Giá trị sổ sách**	
Phải trả cho người bán	15.598.825.041	13.044.107.865
Người mua trả tiền trước	5.859.894.562	4.860.554.769
Chi phí phải trả	2.037.249.986	1.117.816.015
Vay và nợ thuê tài chính	1.389.182.796.817	1.209.205.058.263
Các khoản phải trả khác	4.773.657.917	14.995.538.543
Cộng	**1.417.452.424.323**	**1.243.223.075.455**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**1.401.879.357.706**	**15.573.066.617**	**1.417.452.424.323**
Phải trả cho người bán	15.598.825.041	-	15.598.825.041
Người mua trả tiền trước	5.859.894.562	-	5.859.894.562
Chi phí phải trả	2.037.249.986	-	2.037.249.986
Vay và nợ thuê tài chính	1.373.609.730.200	15.573.066.617	1.389.182.796.817
Các khoản phải trả khác	4.773.657.917	-	4.773.657.917
Số đầu kỳ	**1.222.947.794.037**	**20.275.281.418**	**1.243.223.075.455**
Phải trả cho người bán	13.044.107.865	-	13.044.107.865
Người mua trả tiền trước	4.860.554.769	-	4.860.554.769
Chi phí phải trả	1.117.816.015	-	1.117.816.015
Vay và nợ thuê tài chính	1.188.929.776.845	20.275.281.418	1.209.205.058.263
Các khoản phải trả khác	14.995.538.543	-	14.995.538.543

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo báo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

TP.Cần Thơ, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Phan Nguyệt Anh	Phạm Lê Khánh Huyền	Phạm Thái Bình